Biểu mẫu 09

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THÁI BÌNH DƯƠNG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	HTXS CT L5	HL: G HK: T	HL: G HK: T	HL: G HK: T	HL: G HK: T	HL: G HK: T	HL: G HK: T
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình của Bộ GDĐT						
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ - Chủ động, tích cực						
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoại khóa văn hóa, thể dục thể thao, hướng nghiệp, dự án, câu lạc bộ, lễ hội, chương trình phát kiển kỹ năng và giá trị sống						
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% học sinh lên lớp. Không có trường hợp Yếu / Kém / Thi lại						
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt						

Tp. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Quốc Nam

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THÁI BÌNH DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**130**	30	27	24	19	13	08	09
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**128/130** **(98.46%)**	30 (100%)	26 (96.3%)	24 (100%)	19 (100%)	13 (100%)	08 (100%)	08 (88.89%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**02/130** **(1.54%)**		01 (3.7%)					01 (11.1%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)								
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)								
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**130**	30	27	24	19	13	08	09
1	Tốt (TT22) / Giỏi (TT58) (tỷ lệ so với tổng số)	**98/130** **(75.38%)**	21 (70%)	20 (74.07%)	19 (79.17%)	16 (84.21%)	08 (61.54%)	07 (87.5%)	07 (77.78%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**28/130** **(21.54%)**	09 (30%)	07 (25.93%)	03 (12.5%)	01 (5.26%)	05 (38.46%)	01 (12.5%)	02 (22.22%)
3	Đạt (TT22) / Trung bình (TT58) (tỷ lệ so với tổng số)	**4/130** **(3.08%)**			02 (8.33%)	02 (10.53%)			
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)								
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)								
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**								
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**130/130** **(100%)**	30 (100%)	27 (100%)	24 (100%)	19 (100%)	13 (100%)	08 (100%)	09 (100%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
a	Học sinh xuất sắc (TT22) (tỷ lệ so với tổng số)	**16/81** **(19.75%)**	09 (11.11%)	07 (8.64%)					
b	Học sinh giỏi (TT22 và 58) (tỷ lệ so với tổng số)	**85/130** **(64.88%)**	11 (8.46%)	12 (9.23%)	16 (12.31%)	16 (12.31%)	06 (85.71%)	07 (5.39%)	07 (5.38%)
c	Học sinh tiên tiến (TT58) (tỷ lệ so với tổng số)	**8/49** **(16.33%)**				01 (2.04%)	04 (8.16%)	01 (2.04%)	02 (4.08%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)								
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)								
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**5/23** **(21.74%)**	4/5	0/6	0/3	0/0	1/8	0/1	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)								
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)								
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**								
1	*Cấp huyện*								
2	Cấp tỉnh/thành phố								
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					19			09
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**					19 (100%)			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					16 (84,21%)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					01 (5,26%)			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					02 (10,53%)			
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)								

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**52/78**	8/22	10/17	14/10	8/11	7/6	2/6	3/6
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**								

Tp. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Quốc Nam

Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THÁI BÌNH DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	11	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	11	8
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học		1
8	Bình quân học sinh/lớp		14
III	**Số điểm trường**		
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	304	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	3	1600
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	255	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	100	
3	Diện tích thư viện (m^2)	60	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	1	60
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	1	120
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	**(THCS+THPT)**	**189**
1.1	Khối lớp 6		**30**
1.2	Khối lớp 7		**27**
1.3	Khối lớp 8		**24**
1.4	Khối lớp 9		**19**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.5	Khối lớp 10		**13**
1.6	Khối lớp 11		**8**
1.7	Khối lớp 12		**9**
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		**-**
4	.....		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	19	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	2	
2	**Cát xét**	6	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	2	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	6	
5	**Thiết bị khác...**		

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**20**
XI	**Nhà ăn**	**370**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	670	350	

XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	0	32	0	0,3 m^2/ hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

Tp. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Quốc Nam

Biểu mẫu 12

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT THÁI BÌNH DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**53**		**3**	**37**	**2**		**11**							
I	**Giáo viên**	**33**		**2**	**31**										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	4		1	3										
2	Lý	2		1	1										
3	Hóa	1			1										
4	Văn	4			4										
5	Địa	1			1										
6	Sử	2			2										
7	Anh	7			7										
8	Sinh	2			2										
9	GDCD	1			1										
10	CN	2			2										
11	GDTC	2			2										
12	GDQP-AN	1			1										
13	Mỹ thuật	1			1										
14	Tin	2			2										
15	Nhạc	1			1										
II	**Cán bộ quản lý**	**3**		**1**	**2**										
1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1										
III	**Nhân viên**	**17**			**4**	**2**		**11**							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	2			1	1									

3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
9	Bếp, cấp dưỡng	4						4							
10	Bảo vệ	2						2							
11	Tạp vụ	5						5							
	...														

Tp. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Quốc Nam